

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN  
CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012  
đến 30/6/2012**

*Đã được soát xét*

# **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577

Fax: (031) 387 0576

---

<b>Mục lục</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo kết quả công tác soát xét	1
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	6 - 20

## **BÁO CÁO**

***Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ  
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng***

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc vào ngày trên, được lập ngày 10/7/2012, từ trang 02 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2012*

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**  
Giám đốc

**Kiểm toán viên**

**Đào Tiến Đạt**  
Chứng chỉ số: Đ.0078/KTV

**Vũ Khắc Chuyên**  
Chứng chỉ số: 0160/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 30/6/2012**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2012 đ</b>	<b>01/01/2012 đ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28.228.750.475</b>	<b>26.989.165.432</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.607.719.855</b>	<b>4.003.009.722</b>
1. Tiền	111	V.1	1.907.719.855	2.003.009.722
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.700.000.000	2.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>13.468.000.000</b>	<b>13.468.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.468.000.000	13.468.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>6.529.880.914</b>	<b>7.224.779.312</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.068.927.632	3.282.263.132
2. Trả trước cho người bán	132		3.332.637.735	3.133.674.505
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.128.315.547	808.841.675
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.511.768.983</b>	<b>2.111.260.652</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	3.511.768.983	2.111.260.652
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>111.380.723</b>	<b>182.115.746</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.041.159	3.476.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.339.564	178.639.201
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.958.598.237</b>	<b>9.623.876.896</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.922.362.967</b>	<b>9.573.671.351</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.677.160.240	9.346.398.624
<i>Nguyên giá</i>	222		18.807.029.223	18.807.029.223
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.129.868.983)	(9.460.630.599)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	245.202.727	227.272.727
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.235.270</b>	<b>50.205.545</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36.235.270	50.205.545
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>37.187.348.712</b>	<b>36.613.042.328</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/6/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 đ	01/01/2012 đ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23.460.965.997</b>	<b>22.650.014.871</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.218.980.089</b>	<b>21.428.445.252</b>
2. Phải trả người bán	312		493.490.154	433.858.070
3. Người mua trả tiền trước	313		18.307.314.568	18.788.414.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	426.291.521	226.947.183
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.179.916.882	812.160.731
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	922.752.091	1.277.849.827
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(110.785.127)	(110.785.127)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.241.985.908</b>	<b>1.221.569.619</b>
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.241.985.908	1.221.569.619
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.726.382.715</b>	<b>13.963.027.457</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>13.726.382.715</b>	<b>13.963.027.457</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.705.242.440	2.705.242.440
4. Cổ phiếu quỹ	414		(600.214.588)	(391.027.880)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.755.669	54.755.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		281.527.658	281.527.658
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		465.071.536	492.529.570
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>37.187.348.712</b>	<b>36.613.042.328</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			136,99	136,87

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**6 tháng đầu năm 2012**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2012 đ	Quý II năm 2011 đ	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	593.920.374	1.644.744.955	2.036.754.220	2.499.231.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>593.920.374</b>	<b>1.644.744.955</b>	<b>2.036.754.220</b>	<b>2.499.231.735</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	425.774.975	1.323.282.287	1.215.412.833	1.928.737.792
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>168.145.399</b>	<b>321.462.668</b>	<b>821.341.387</b>	<b>570.493.943</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.068.151.650	7.004.902	1.106.811.874	37.651.735
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	98.310.444	0	235.143.111	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		441.718.986	271.295.088	858.451.756	565.839.585
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>696.267.619</b>	<b>57.172.482</b>	<b>834.558.394</b>	<b>42.306.093</b>
11. Thu nhập khác	31		84.492.740	0	84.492.740	861.111
12. Chi phí khác	32		216.944.000	0	272.675.219	0
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(132.451.260)</b>	<b>0</b>	<b>(188.182.479)</b>	<b>861.111</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>563.816.359</b>	<b>57.172.482</b>	<b>646.375.915</b>	<b>43.167.204</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	137.333.063	14.235.531	161.533.949	10.734.212
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>426.483.296</b>	<b>42.936.951</b>	<b>484.841.966</b>	<b>32.432.993</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VI.35</b>		<b>419,71</b>	<b>40,35</b>	<b>472,84</b>	<b>30,38</b>

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Đỗ Thị Bích Phượng**

**Trần Duy Hải**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp trực tiếp)****6 tháng đầu năm 2012**

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 đ	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	4.179.615.800	5.170.719.300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(2.512.055.606)	(3.933.006.329)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(501.824.538)	(566.643.056)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(705.611)	(197.997.060)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	103.889.087	46.620.757
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(890.665.942)	(674.715.202)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>378.253.190</b>	<b>(155.021.590)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(230.000.000)	(765.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.177.791.651	34.199.685
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>947.791.651</b>	<b>(730.800.315)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	0	1.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(209.186.708)	(391.027.880)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(512.148.000)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(721.334.708)</b>	<b>608.972.120</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>604.710.133</b>	<b>(276.849.785)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.003.009.722</b>	<b>1.403.351.728</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.607.719.855</b>	<b>1.126.501.943</b>

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (CINDE) (dưới đây viết tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999 và thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.820.000.000** đồng (Mười tỷ, tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

**Trong đó:**

- Vốn góp của Nhà nước: 976.320.000 đồng (Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 9,02% vốn điều lệ.
- Vốn góp của cổ đông: 9.843.680.000 đồng (Chín tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 90,98% vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

**2- Lĩnh vực kinh doanh chính**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, công trình giao thông; xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế.

**3- Ngành nghề kinh doanh**

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng; và
- Sản xuất, gia công cơ khí.

**II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 30/6 hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

**III-CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng; đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm báo cáo.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận các khoản trích trước dựa vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá giao khoán trong các hợp đồng giao khoán nội bộ liên quan.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá.

Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được xác định căn cứ trên hóa đơn GTGT và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản đầu tư tài chính khác. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**17- Công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**17- Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau khi ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Tiền mặt tại quỹ	565.725.466	295.423.337
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.341.994.389	1.707.586.385
<b>Cộng</b>	<b>1.907.719.855</b>	<b>2.003.009.722</b>

*(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:*

	<b>30/6/2012</b>		<b>01/01/2012</b>	
	<b>USD</b>	<b>đ</b>	<b>USD</b>	<b>đ</b>
<b>Tiền gửi đồng Việt Nam tại:</b>				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng		943.394.586		1.224.559.571
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng		1.801.654		1.778.557
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân		1.179.752		1.164.627
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng		388.256.006		340.837.022
- Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Chi nhánh Hải Phòng		1.712.018		1.687.215
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng		1.351.185		134.204.385

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	30/6/2012		01/01/2012	
	USD	đ	USD	đ
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng		510.317		504.280
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Chi nhánh Hải Phòng		935.643		0
<b>Tiền gửi ngoại tệ tại</b>				
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hồng Bàng	136,99	2.853.228	136,87	2.850.728
<b>Cộng</b>	<b>136,99</b>	<b>1.341.994.389</b>	<b>136,87</b>	<b>1.707.586.385</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng:		
- Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng	7.468.000.000	7.468.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.468.000.000</b>	<b>13.468.000.000</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ
Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng (Chi phí hoạt động nhà máy gạch) (*)	538.151.675	538.151.675
Lãi tiền gửi ngân hàng	199.710.223	270.690.000
Ông Nguyễn Minh Thủy	156.537.449	0
Ông Vũ Đức Thuận	3.916.200	0
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Mỹ Á (**)	230.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>1.128.315.547</b>	<b>808.841.675</b>

(\*) Đây là các chi phí đánh giá tác động môi trường, lương, phụ cấp của bộ phận phụ trách và các khoản chi phí khác từ năm 2009 đến năm 2011 liên quan dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gạch siêu nhẹ tại Cụm công nghiệp Tân Liên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng mà Công ty cam kết đầu tư với số vốn góp là: **6.000.000.000 đồng** chiếm 40% vốn điều lệ (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042953 ngày 21/12/2009 của Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng). Hiện tại, Nhà máy vẫn chưa thể đi vào hoạt động vì lý do thị trường đang khó khăn.

(\*\*) Đây là khoản tiền góp vốn của Công ty để hợp tác xây dựng nhà nuôi yền tại thôn Mỹ Á, phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tuy nhiên thủ tục pháp lý đang trong quá trình hoàn thiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Hàng tồn kho**

	30/6/2012 đ	01/01/2012 đ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.511.768.983	2.111.260.652
<b>Cộng</b>	<b>3.511.768.983</b>	<b>2.111.260.652</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: đ.

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	15.253.486.440	2.327.353.660	1.097.168.992	129.020.131	18.807.029.223
Tại ngày 30/6/2012	15.253.486.440	2.327.353.660	1.097.168.992	129.020.131	18.807.029.223
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	6.940.631.003	1.434.806.047	956.173.418	129.020.131	9.460.630.599
Khấu hao trong năm	506.556.438	111.923.536	50.758.410	0	669.238.384
Tại ngày 30/6/2012	7.447.187.441	1.546.729.583	1.006.931.828	129.020.131	10.129.868.983
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2012	8.312.855.437	892.547.613	140.995.574	0	9.346.398.624
Tại ngày 30/6/2012	7.806.298.999	780.624.077	90.237.164	0	8.677.160.240

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: **0 đồng**;
- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **815.604.079 đồng**;
- Nguyên giá tài sản cố định chờ thanh lý: **0 đồng**.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2012 đ	01/01/2012 đ
Trang thiết bị nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh của Công ty	245.202.727	227.272.727
<b>Cộng</b>	<b>245.202.727</b>	<b>227.272.727</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/6/2012 đ	01/01/2012 đ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	17.452.270	6.639.545
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	18.783.000	43.566.000
<b>Cộng</b>	<b>36.235.270</b>	<b>50.205.545</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/6/2012 đ	01/01/2012 đ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	297.316.521	136.488.183
Tiền thuê đất	128.975.000	90.459.000
<b>Cộng</b>	<b>426.291.521</b>	<b>226.947.183</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Mẫu số B09a - DN

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Điện thoại: (031) 387 0577

Fax: (031) 387 0576

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Trích trước chi phí cho các công trình	1.150.803.549	812.160.731
- Công trình nhà máy thép Cửa Long	123.144.710	123.144.710
- Công trình Trung tâm Hội chợ triển lãm	338.642.818	0
- Công trình Tân Liên giai đoạn 2a	689.016.021	689.016.021
Trích trước tiền phí bảo lãnh phải trả	29.113.333	0
<b>Cộng</b>	<b>1.179.916.882</b>	<b>812.160.731</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Phải trả các đội tiền thuế GTGT	571.747.424	410.875.882
Ông Tạ Hữu Hào	235.000.000	235.000.000
Ông Bùi Hữu Lâm - Công ty Đại Dương	101.000.000	401.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	3.916.200	0
Cổ tức phải trả	1.199.500	1.047.500
Phải trả khác	9.888.967	229.926.445
<b>Cộng</b>	<b>922.752.091</b>	<b>1.277.849.827</b>

**22. Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: đ.

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu Quý I năm 2012	10.820.000.000	2.705.242.440	(391.027.880)	54.755.669	281.527.658	492.529.570	13.963.027.457
Lãi trong Quý I	0	0	0	0	0	58.358.670	58.358.670
Giảm vốn trong kỳ	0	0	(77.763.108)	0	0	0	(77.763.108)
Số dư cuối Quý I năm 2012, Số dư đầu Quý II năm 2012	10.820.000.000	2.705.242.440	(468.790.988)	54.755.669	281.527.658	550.888.240	13.943.623.019
Lãi trong Quý II	0	0	0	0	0	426.483.296	426.483.296
Phân phối lợi nhuận năm 2011 (*)	0	0	0	0	0	(512.300.000)	(512.300.000)
Giảm vốn trong kỳ	0	0	(131.423.600)	0	0	0	(131.423.600)
Số dư cuối Quý II năm 2012	10.820.000.000	2.705.242.440	(600.214.588)	54.755.669	281.527.658	465.071.536	13.726.382.715

(\*) Lợi nhuận năm 2011 được phân phối căn cứ vào Biên bản Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 08/4/2012 với tỷ lệ là 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu; và toàn bộ khoản này được trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Vốn góp của nhà nước	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.843.680.000	9.843.680.000
<b>Cộng</b>	<b>10.820.000.000</b>	<b>10.820.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**Lũy kế từ đầu năm  
đến cuối quý này**

	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	10.820.000.000	10.820.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	10.820.000.000	10.820.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	512.300.000	0

(\*) Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ là cổ tức năm 2011 được trả cho các cổ đông theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 08/4/2012.

**d. Cổ phiếu**

	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>(cổ phiếu)</b>	<b>(cổ phiếu)</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.082.000</i>	<i>1.082.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	76.200	45.300
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>76.200</i>	<i>45.300</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.005.800	1.036.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.005.800</i>	<i>1.036.700</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>30/6/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Quỹ đầu tư phát triển	54.755.669	54.755.669
Quỹ dự phòng tài chính	281.527.658	281.527.658
<b>Cộng</b>	<b>336.283.327</b>	<b>336.283.327</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**e. Các quỹ của doanh nghiệp (tiếp theo)**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ	đ	đ
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>593.920.374</b>	<b>1.644.744.955</b>	<b>2.036.754.220</b>	<b>2.499.231.735</b>
Trong đó:				
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	1.096.655.455	695.290.310	1.337.565.585
Doanh thu cung cấp dịch vụ	593.920.374	548.089.500	1.341.463.910	1.161.666.150
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>593.920.374</b>	<b>1.644.744.955</b>	<b>2.036.754.220</b>	<b>2.499.231.735</b>
Trong đó:				
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	1.096.655.455	695.290.310	1.337.565.585
Doanh thu cung cấp dịch vụ	593.920.374	548.089.500	1.341.463.910	1.161.666.150

**28. Giá vốn hàng bán**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ	đ	đ
Giá vốn hợp đồng xây dựng	0	465.814.296	493.124.818	652.035.760
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	425.774.975	857.467.991	722.288.015	1.276.702.032
<b>Cộng</b>	<b>425.774.975</b>	<b>1.323.282.287</b>	<b>1.215.412.833</b>	<b>1.928.737.792</b>

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.068.151.650	6.774.544	1.106.811.874	37.421.377
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	230.358	0	230.358
<b>Cộng</b>	<b>1.068.151.650</b>	<b>7.004.902</b>	<b>1.106.811.874</b>	<b>37.651.735</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**30. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ	đ	đ
Phí dịch vụ bảo lãnh tại Ngân hàng				
Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	98.310.444	0	235.143.111	0
<b>Cộng</b>	<b>98.310.444</b>	<b>0</b>	<b>235.143.111</b>	<b>0</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	563.816.359	57.172.482	646.375.915	43.167.204
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận khi tính thuế TNDN	220.944.000	0	276.675.219	0
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận khi tính thuế TNDN	0	230.358	0	230.358
Tổng lợi nhuận tính thuế	784.760.359	56.942.124	923.051.134	42.936.846
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	196.190.090	14.235.531	230.762.784	10.734.212
+ Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 29/2012/QH13	58.857.027	0	69.228.835	0
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>137.333.063</b>	<b>14.235.531</b>	<b>161.533.949</b>	<b>10.734.212</b>

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.716.490		997.395.681	1.724.769.275
Chi phí nhân công	326.802.838		560.578.938	634.377.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	334.619.192		669.238.384	672.906.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.288.704		786.407.754	404.203.892
Chi phí khác bằng tiền	240.671.293		386.365.789	874.926.848
<b>Cộng</b>	<b>1.592.098.517</b>		<b>3.399.986.546</b>	<b>4.311.183.894</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
LN kế toán sau thuế TNDN	426.483.296	42.936.951	484.841.966	32.432.993
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	426.483.296	42.936.951	484.841.966	32.432.993
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.016.131	1.064.059	1.025.391	1.067.691
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	419,71	40,35	472,84	30,38

**37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**37.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty. Công ty không có khoản vay và nợ phải trả có lãi suất.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**37.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

**37.2 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>30/6/2012</b>		
Phải trả người bán	493.490.154	493.490.154
Chi phí phải trả	1.179.916.882	1.179.916.882
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	922.752.091	922.752.091
<b>Cộng</b>	<b>2.596.159.127</b>	<b>2.596.159.127</b>
<b>01/01/2012</b>		
Phải trả người bán	433.858.070	433.858.070
Chi phí phải trả	812.160.731	812.160.731
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.277.849.827	1.277.849.827
<b>Cộng</b>	<b>2.523.868.628</b>	<b>2.523.868.628</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2012	01/01/2012	30/6/2012	01/01/2012
	đ	đ	đ	đ
<b>Tài sản tài chính</b>				
Đầu tư ngắn hạn	13.468.000.000	13.468.000.000	13.468.000.000	13.468.000.000
Phải thu khách hàng	2.068.927.632	3.282.263.132	2.068.927.632	3.282.263.132
Phải thu khác	1.128.315.547	808.841.675	1.128.315.547	808.841.675
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.607.719.855	4.003.009.722	4.607.719.855	4.003.009.722
<b>Cộng</b>	<b>21.272.963.034</b>	<b>21.562.114.529</b>	<b>21.272.963.034</b>	<b>21.562.114.529</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	493.490.154	433.858.070	493.490.154	433.858.070
Chi phí phải trả	1.179.916.882	812.160.731	1.179.916.882	812.160.731
Các khoản phải trả khác	922.752.091	1.277.849.827	922.752.091	1.277.849.827
<b>Cộng</b>	<b>2.596.159.127</b>	<b>2.523.868.628</b>	<b>2.596.159.127</b>	<b>2.523.868.628</b>

*Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:*

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2012 và 31/12/2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 mà chưa được trình bày tại Báo cáo này.

**4- Thông tin báo cáo bộ phận**

**a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Đơn vị: đ.		
	Xây dựng công trình	Cho thuê nhà xưởng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	695.290.310	1.341.463.910	2.036.754.220
Giá vốn	493.124.818	722.288.015	1.215.412.833
Lợi nhuận gộp	202.165.492	619.175.895	821.341.387

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4- Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)****b. Thông tin báo cáo bộ phận theo địa lý:**

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị: đ.</i>	
	Tại Hải Phòng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	2.036.754.220	2.036.754.220
Giá vốn	1.215.412.833	1.215.412.833
Lợi nhuận gộp	821.341.387	821.341.387

**5- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2012 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC); số liệu so sánh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được soát xét.

**6. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

*Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2012*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Đỗ Thị Bích Phượng**

**Trần Duy Hải**